BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực 7159 Quyển số: 01 SCT/ BS
Ngày 23-04-2016

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Quang Sơn

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày 31/12/2015 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Quang	Chủ tịch
Ông Dương Vũ Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Từ Duẩn	Ủy viên
Ông Đỗ Quốc Toản	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Quốc Toản	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Đỗ Quốc Toản
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2016

KRESTON VN

Số: 33 /2016/KVN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2016, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần với phần cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ là Kiểm toán viên bị hạn chế phạm vi kiểm toán trong việc thu thập bằng chứng xác minh cho các số liệu công nợ phải thu là 85.943.059.575 đồng và công nợ phải trả là 40.557.407.755 đồng. Chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với chỉ tiêu lợi nhuận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư lợi nhuận chưa phân phối trong Bảng cân đối kế toán của năm 2014 hay không. Do đó, chúng tôi đã không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Tại thời điểm 31/12/2015, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả của các đối tượng này cũng bị ảnh hưởng do số liệu đầu kỳ mang sang; theo đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

Công ty chưa lập bảng phân tích tuổi nợ của khoản công nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2015, theo đó Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành trong năm 2015.

Trong năm 2015, Công ty phát sinh khoản phải trả tiền thuê đất ở Định Công với số tiền khoảng 1,7 tỷ đồng cho thời gian thuê từ năm 2004 đến hết năm 2014. Tuy nhiên, Công ty chưa hạch toán vào chi phí trong năm, theo đó chúng tôi không đưa ý kiến về ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Trong năm 2015, Công ty phát sinh khoản phải trả tiền thuê đất ở Thổ Quan với số tiền khoảng 2,4 tỷ đồng (tạm tính theo số phải nộp năm 2014 do chưa có thông báo chính thức). Tuy nhiên, Công ty mới hạch toán vào chi phí trong năm với số tiền khoảng 0,5 tỷ đồng, theo đó chúng tôi không đưa ý kiến về ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tại thời điểm 31/12/2015, giá trị nguyên vật liệu không còn tồn tại nhưng vẫn được theo dõi giá trị trên sổ sách của Công ty với số tiền là 507.038.292 đồng; đồng thời, giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình phát sinh từ nhiều năm trước hoặc của các công trình đã nghiệm thu, thanh lý với số tiền khoảng 11,6 tỷ đồng; Công ty chưa tiến hành xử lý vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2015.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KRESTON (VN)

Nguyễn Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1106-2015-244-1

Nguyễn Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1795-2015-244-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KRESTON (VN)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**148.034.671.459**	**135.004.684.308**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.819.726.770**	**4.234.704.083**
1. Tiền	111	V.1	6.819.726.770	4.234.704.083
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117.158.320.752**	**106.312.305.926**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	79.904.116.772	74.669.231.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.031.185.843	2.510.616.018
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	32.223.018.137	29.132.458.143
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.955.797.702**	**24.337.931.566**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	23.955.797.702	24.337.931.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**100.826.235**	**119.742.733**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.182.075	4.322.807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	86.644.160	115.419.926
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.819.957.508**	**8.966.656.330**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.000.000**	**10.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**7.709.312.775**	**8.650.177.367**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.674.590.547	8.594.621.807
- Nguyên giá	*222*		*24.537.364.608*	*24.402.364.608*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.862.774.061)*	*(15.807.742.801)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	34.722.228	55.555.560
- Nguyên giá	*228*		*193.000.000*	*193.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(158.277.772)*	*(137.444.440)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.117.500**	**11.117.500**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.117.500	11.117.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.9**	**1.037.969.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.037.969.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.051.558.233**	**295.361.463**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.051.558.233	295.361.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**158.854.628.967**	**143.971.340.638**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**102.310.503.799**	**87.524.865.332**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**102.310.503.799**	**87.524.865.332**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.794.226.790	16.480.881.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.430.832.360	2.848.817.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	6.487.204.573	6.580.857.156
4. Phải trả người lao động	314	V.13	25.267.904.000	15.545.576.097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.306.174.758	9.004.219.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.981.163.015	23.020.733.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	14.804.442.390	12.805.223.436
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.177.998.920	1.177.998.920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	60.556.993	60.556.993
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.544.125.168**	**56.446.475.306**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**56.544.125.168**	**56.446.475.306**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.257.725.817	15.257.725.817
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.713.600.649)	(8.811.250.511)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(8.811.250.511)*	*(9.063.236.787)*
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	*421b*		*97.649.862*	*251.986.276*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**158.854.628.967**	**143.971.340.638**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Đỗ Quốc Toản
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**99.247.201.589**	**84.595.387.673**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		317.435.650	1.400.520.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**98.929.765.939**	**83.194.866.713**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	88.707.001.303	77.831.135.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**10.222.764.636**	**5.363.730.835**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.934.259	54.786.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	548.031.414	549.895.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*473.741.026*	*433.421.741*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.164.255.568	7.303.209.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**(474.588.087)**	**(2.434.587.238)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	955.793.317	3.073.563.533
12. Chi phí khác	32	VI.7	211.557.729	233.089.941
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**744.235.588**	**2.840.473.592**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**269.647.501**	**405.886.354**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	171.997.639	153.900.078
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**97.649.862**	**251.986.276**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**20**	**50**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Đỗ Quốc Toàn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.616.731.785	77.120.973.137
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.048.774.397)	(35.671.102.770)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.549.833.654)	(10.125.657.345)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.203.624.287)	(480.501.741)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(267.251.703)	(160.385.349)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.248.492.043	8.360.934.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.172.076.313)	(44.759.980.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.623.663.474**	**(5.715.719.750)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	71.900.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.037.969.000)	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.934.259	13.450.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.023.034.741)**	**85.350.091**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.981.875.209	14.074.522.222
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.982.656.255)	(17.801.957.578)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.825.000)	(24.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.984.393.954**	**(3.752.110.356)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**2.585.022.687**	**(9.382.480.015)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.234.704.083**	**13.617.184.098**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**6.819.726.770**	**4.234.704.083**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Đỗ Quốc Toản
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình Bưu điện theo Quyết định số 1519/2004/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08 tháng 02 năm 2002 và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100683141 ngày 11 tháng 01 năm 2006 do Sở kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 9 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	24.500.000.000	49
Cổ đông khác	25.500.000.000	51
Cộng	**50.000.000.000**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và các công trình công nghiệp, giao thông dân dụng theo quy định của pháp luật;
Tư vấn, thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định dự toán các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề);
Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp và nhu cầu xây dựng dân dụng;
Đầu tư trong các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông và các lĩnh vực đầu tư khác theo quy định của pháp luật;
Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
Xây dựng, lắp đặt các công trình điện, điện tử, thông gió điều hòa và cấp thoát nước; Các công trình thông tin tín hiệu đường sắt, đường bộ, hàng không, đường biển;
Trang trí nội, ngoại thất công trình;
Xây dựng nền móng công trình và kết cấu hạ tầng: cầu đường, bến cảng, đê điều, đường dây và trạm biến thế điện;
Sản xuất lắp dựng, sửa chữa, bảo trì các công trình cột cao, các trang thiết bị bưu chính viễn thông, tin học và các trang thiết bị khác thuộc đài, trạm, bưu cục;
Xây dựng lắp đặt hệ thống thông tin nội bộ, hệ thống báo cháy, camera, trang âm, chống sét, truyền thanh, truyền hình;
Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang thiết bị nội thất, cáp viễn thông, cáp điện lực và các mặt hàng khác;
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị và phụ kiện điện, điện tử, tin học;
Kinh doanh khai thác dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng và các ngành nghề kỹ thuật dịch vụ khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
Kinh doanh bất động sản, xây dựng chung cư, xây nhà để bán, xây nhà cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
Cho thuê văn phòng làm việc:
Cho thuê sân tennis;
Kinh doanh kho, bãi;
Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
Thoát nước và xử lý nước thải;
Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng;
Lắp đặt hệ thống điện;
Hoàn thiện công trình xây dựng;
Bán mô tô, xe máy;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác./.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 234 người (năm 2014 là 274 người).

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở làm việc và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 043 6 405 420 Fax : 043 6 405 419
Mã số thuế : 0 1 0 0 6 8 3 1 4 1 E-mail : telcomjm@vnn.vn

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 1	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 2	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 3	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 4	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Hàn nối – Đo Kiểm	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp Thông tin Nhà trạm	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp Tư vấn - Thiết kế	Lô 18, khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	147/30 quốc lộ 1K, xã Hóa An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Danh sách các Công ty con:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí và Xây lắp thông tin	100%	100%

5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm 2015, Công ty đã giải thể các xí nghiệp bao gồm: Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng Thông tin số 6, Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng Thông tin số 8, Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Thông tin, Xí nghiệp Tư vấn Dịch vụ Viễn thông.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"). Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	4 – 06
Phương tiện vận tải	6 – 08
Tài sản cố định khác	5 – 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	6

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	692.549.362	1.850.756.205
Tiền gửi ngân hàng	6.127.177.408	2.383.947.878
Cộng	**6.819.726.770**	**4.234.704.083**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các đối tượng thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	74.633.106.935	53.034.212.625
Các đối tượng ngoài Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	5.271.009.837	21.635.019.140
Cộng	**79.904.116.772**	**74.669.231.765**

Trong đó:

+ Công nợ tại 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận là 57.735.437.466 đồng.
+ Công nợ tại 31/12/2015 chưa được đối chiếu xác nhận là 78.507.370.481 đồng.

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông I Hà Nội	146.510.266	146.510.266
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Sơn	287.000.000	287.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	173.810.472	173.810.472
Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Thanh Hoá	836.189.528	836.189.528
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị 25	309.000.000	309.000.000
Đoạn Quản lý Giao thông Thuỷ lợi Cà Mau	140.000.000	140.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ I Thanh Hoá	170.000.000	170.000.000
Các đối tượng khác	2.968.675.577	448.105.752
Cộng	**5.031.185.843**	**2.510.616.018**

Công nợ tại 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận là 2.510.616.018 đồng; và số dư này vẫn chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm ngày 31/12/2015.

4. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Ngắn hạn		
-Tạm ứng	16.897.016.630	13.073.930.976
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	212.748.000	112.921.227
- Phải thu ngắn hạn khác	15.113.253.507	15.945.605.940
Chi phí đổi mới doanh nghiệp	*47.537.089*	*47.537.089*
Tiền bảo hiểm phải thu cán bộ công nhân viên	*828.312.001*	*803.169.514*
Phải thu tiền tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ việc	*4.122.714.268*	*3.744.004.250*
Phải thu các cá nhân tiền tạm ứng, tiền vật tư thiếu	*3.692.022.974*	*3.198.450.195*
Phải thu khác	*6.422.667.175*	*8.152.444.892*
Cộng	**32.223.018.137**	**29.132.458.143**
b. Dài hạn		
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	**10.000.000**	**10.000.000**

Trong đó:

+ Công nợ tại 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận là 25.687.006.091 đồng.
+ Công nợ tại ngày 31/12/2015 chưa được đối chiếu xác nhận là 32.223.018.137 đồng.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	512.517.292	-	512.517.292	-
Công cụ, dụng cụ	56.355.605	-	56.355.605	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	23.386.924.805	-	23.769.058.669	-
Cộng	**23.955.797.702**	**-**	**24.337.931.566**	**-**

(*) Trong đó, trên sổ sách của Xí nghiệp 2 có theo dõi 378.419.292 đồng giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho từ trước năm 2012, trên sổ sách của Xí nghiệp 1 có theo dõi 128.619.000 đồng giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho từ trước năm 2008, tuy trên thực tế các nguyên liệu, vật liệu này đã không còn tồn tại.

(**) Trong đó, giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình phát sinh từ nhiều năm trước hoặc của các công trình đã nghiệm thu, thanh lý với số tiền khoảng 11,6 tỷ đồng nhưng đến 31/12/2015 vẫn chưa được xử lý.

6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.721.916.552	9.927.014.568	10.177.670.702	5.471.260.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.169.341	196.900.156	267.251.703	(29.182.206)
Thuế thu nhập cá nhân	81.309.249	4.178.589	2.415.674	83.072.164
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	619.963.536	2.356.813.636	2.106.318.936	870.458.236
Các loại thuế khác	(21.420.283)	14.873.249	11.000.000	(17.547.034)
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	22.498.835	28.498.835	28.498.835	22.498.835
Cộng	**6.465.437.230**	**12.528.279.033**	**12.593.155.850**	**6.400.560.413**
Trong đó:				
Trình bày phải thu	(115.419.926)			(86.644.160)
Trình bày phải trả	6.580.857.156			6.487.204.573
Cộng	**6.465.437.230**			**6.400.560.413**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**12.642.540.911**	**3.706.143.304**	**7.445.638.505**	**310.217.960**	**297.823.928**	**24.402.364.608**
Mua sắm mới	-	135.000.000	-	-	-	135.000.000
Tại ngày 31/12/2015	**12.642.540.911**	**3.841.143.304**	**7.445.638.505**	**310.217.960**	**297.823.928**	**24.537.364.608**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*2.995.171.195*	*2.289.254.214*	*3.325.042.792*	*310.217.960*	*297.823.928*	*9.217.510.089*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**5.606.796.424**	**3.387.567.543**	**6.205.336.946**	**310.217.960**	**297.823.928**	**15.807.742.801**
Trích khấu hao trong năm	446.756.772	171.538.772	436.735.716	-	-	1.055.031.260
Tại ngày 31/12/2015	**6.053.553.196**	**3.559.106.315**	**6.642.072.662**	**310.217.960**	**297.823.928**	**16.862.774.061**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	**6.588.987.715**	**282.036.989**	**803.565.843**	**-**	**-**	**7.674.590.547**
Tại ngày 31/12/2014	**7.035.744.487**	**318.575.761**	**1.240.301.559**	**-**	**-**	**8.594.621.807**

Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: *483.033.337*

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	**193.000.000**	**193.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2015	**193.000.000**	**193.000.000**
Trong đó:		
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*68.000.000*	*68.000.000*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	**137.444.440**	**137.444.440**
Trích khấu hao trong năm	20.833.332	20.833.332
Tại ngày 31/12/2015	**158.277.772**	**158.277.772**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	**34.722.228**	**34.722.228**
Tại ngày 31/12/2014	**55.555.560**	**55.555.560**

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây lắp Thông tin	1.037.969.000	-	1.037.969.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-

9.1 Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây lắp Thông tin	100%	100%

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.387.778	119.234.179
Chi phí sửa chữa	183.560.000	13.350.000
Chi phí khác	12.334.470	162.777.284
Chi phí thuế đất Định Công (*)	1.783.275.985	-
Cộng	**2.051.558.233**	**295.361.463**

(*) Trong năm 2015, Công ty phát sinh khoản phải trả tiền thuê đất ở Định Công với số tiền 1.783.275.985 đồng cho thời gian thuê từ năm 2004 đến hết năm 2014.

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà Đống Đa	3.616.294.664	3.616.294.664	1.996.620.046	1.996.620.046
Công ty CP Điện nhẹ Viễn Thông	1.600.565.702	1.600.565.702	1.600.565.702	1.600.565.702
Nguyễn Như Khuyến	1.447.457.207	1.447.457.207	-	-
Công ty xây lắp BĐ Hà Nội (Hacisco)	712.419.646	712.419.646	1.412.419.646	1.412.419.646
Công ty Công trình Giao thông II	569.388.952	569.388.952	569.388.952	569.388.952
Nguyễn Doãn Thịnh	477.529.992	477.529.992	-	-
Ngô Văn Ảnh	421.306.484	421.306.484	-	-
Trần Văn Hiển	342.538.097	342.538.097	-	-
Nguyễn Văn Quân	263.599.107	263.599.107	-	-
Công ty ĐB Điện thoại Bình Định	247.402.453	247.402.453	247.402.453	247.402.453
CT QL và sửa chữa đường bộ 244	153.700.000	153.700.000	153.700.000	153.700.000
DNTN Mai Anh	338.790.000	338.790.000	338.790.000	338.790.000
Cửa hàng kinh doanh sắt thép Điệp Nghĩa	228.617.000	228.617.000	67.772.659	67.772.659
Công ty Cổ phần Hồng Nam	188.750.000	188.750.000	-	-
Công ty CP TM và Cơ khí Việt Hưng	516.414.305	516.414.305	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.669.453.181	3.669.453.181	10.094.222.444	10.094.222.444
Cộng	**14.794.226.790**	**14.794.226.790**	**16.480.881.902**	**16.480.881.902**

Trong đó:

+ Công nợ tại ngày 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận là 16.480.881.902 đồng
+ Công nợ tại ngày 31/12/2015 chưa được đối chiếu xác nhận là 14.794.226.790 đồng

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi nhánh Viettel tỉnh Quảng Ninh - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	381.952.000	381.952.000
Chi nhánh Viettel tỉnh Thái Bình - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	565.041.729	273.757.007
Chi nhánh Viettel tỉnh Điện Biên - Tập đoàn viễn thông quân đội	135.167.806	143.977.861
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel		
Bưu điện Cần Thơ	123.275.362	185.185.456
Bưu điện Lạng Sơn	163.277.518	163.277.518
Bưu điện Bình Thuận	315.712.225	315.712.225
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	688.532.064
Các đối tượng khác	1.746.405.720	696.423.374
Cộng	**3.430.832.360**	**2.848.817.505**

Trong đó:

+ Công nợ tại ngày 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận là 2.229.573.998 đồng
+ Công nợ tại ngày 31/12/2015 chưa được đối chiếu xác nhận là 3.430.832.360 đồng

13. Phải trả người lao động

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền lương phải trả người lao động trong Công ty và tiền lương phải trả nhân công thuê ngoài (*)	25.267.904.000	15.545.576.097
Cộng	**25.267.904.000**	**15.545.576.097**

(*) Trong đó, có nhiều khoản chi phí nhân công đã được trích trước từ nhiều năm trước mà năm nay Xí nghiệp vẫn chưa tập hợp đủ chứng từ về để làm cơ sở ghi giảm tài khoản 334 đã trích, với tổng số tiền khoảng 13,2 tỷ đồng.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả công trình (*)	13.794.083.431	8.231.554.963
Chi phí lãi vay	512.091.327	772.664.656
Cộng	**14.306.174.758**	**9.004.219.619**

(*) Trong đó, có nhiều khoản chi phí đã được trích trước từ nhiều năm trước mà năm nay Xí nghiệp vẫn chưa tập hợp đủ chứng từ về để làm cơ sở ghi giảm tài khoản 335 đã trích, với tổng số tiền khoảng 5,3 tỷ đồng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	34.064.171	301.522.045
Kinh phí công đoàn	137.550.973	205.202.940
Bảo hiểm y tế	286.592.141	350.884.612
Bảo hiểm thất nghiệp	177.450.156	149.430.906
Phải trả các cá nhân tiền chi quá tạm ứng	5.466.532.121	5.858.434.098
Phải trả về cổ phần hóa	8.113.119.534	8.168.741.066
Cổ tức phải trả	1.475.819.544	1.516.144.544
Tiền lương phải trả nhân công thuê ngoài	-	2.337.634.003
Phải trả khác	6.290.034.375	4.132.739.490
Cộng	**21.981.163.015**	**23.020.733.704**

Trong đó:
+ Công nợ tại ngày 31/12/2014 chưa được đối chiếu xác nhận là 21.846.951.855 đồng
+ Công nợ tại ngày 31/12/2015 chưa được đối chiếu xác nhận là 21.981.163.015 đồng

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội	7.118.823.436	7.118.823.436	15.231.149.654	13.959.856.255	8.390.116.835	8.390.116.835
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.686.400.000	5.686.400.000	6.750.725.555	6.022.800.000	6.414.325.555	6.414.325.555
Cộng	**12.805.223.436**	**12.805.223.436**	**21.981.875.209**	**19.982.656.255**	**14.804.442.390**	**14.804.442.390**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Số đầu năm	**1.177.998.920**
Giảm do hoàn nhập	-
Tăng do trích lập	-
Số cuối năm	**1.177.998.920**

Là khoản dự phòng cho khả năng giảm giá trị công trình trong các năm tiếp theo.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	12.585.135.161	2.672.590.656	(9.063.236.787)	56.194.489.030
Lợi nhuận trong năm	-		-	251.986.276	251.986.276
Số dư tại ngày 01/01/2015	**50.000.000.000**	**12.585.135.161**	**2.672.590.656**	**(8.811.250.511)**	**56.446.475.306**
Tăng trong năm		2.672.590.656			
Giảm trong năm			(2.672.590.656)		
Lợi nhuận trong năm	-		-	97.649.862	97.649.862
Số dư tại ngày 31/12/2015	**50.000.000.000**	**15.257.725.817**	**-**	**(8.713.600.649)**	**56.544.125.168**

(*) Theo quy định Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, số dư TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.500.000.000	24.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

18.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	60.556.993	60.556.993
Quỹ đầu tư phát triển	15.257.725.817	12.585.135.161
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.672.590.656
Cộng	**15.318.282.810**	**15.318.282.810**

(*) Theo quy định Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, số dư TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

18.4 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**14.825.000**	**24.675.000**

18.5 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây dựng và thiết kế	97.921.369.420	83.351.326.753
- Doanh thu dịch vụ khác	1.325.832.169	1.244.060.920
	99.247.201.589	**84.595.387.673**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**317.435.650**	**1.400.520.960**
Giảm quyết toán công trình	317.435.650	1.393.093.620
Giảm giá hàng bán	-	7.427.340
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**98.929.765.939**	**83.194.866.713**

2. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng và thiết kế	88.707.001.303	74.964.929.673
Giá vốn của dịch vụ	-	2.866.206.205
Cộng	**88.707.001.303**	**77.831.135.878**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.934.259	54.786.396
Cộng	**14.934.259**	**54.786.396**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	473.741.026	433.421.741
Lãi chậm nộp bảo hiểm	37.053.853	
Lãi chậm thanh toán vốn với tập đoàn		73.858.543
Chi phí tài chính khác	37.236.535	42.615.000
Cộng	**548.031.414**	**549.895.284**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lí	3.865.812.943	3.153.545.833
Chi phí nguyên vật liệu	41.962.648	34.835.635
Chi phí văn phòng phẩm	250.150.363	164.076.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.075.864.592	914.263.627
Thuế, phí, lệ phí	2.944.811.255	467.437.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.919.689	960.067.254
Chi phí bằng tiền khác	1.024.734.078	1.386.144.948
Chi phí dự phòng	-	222.837.482
Cộng	**10.164.255.568**	**7.303.209.185**

6. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập do giảm doanh thu công trình	125.147.024	-
Thu nhập từ hoàn thuế của các xí nghiệp	54.076.284	-
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	77.000.000
Giảm vốn góp vào Công ty Thăng Long	-	1.190.944.635
Thu vượt khoán từ các xí nghiệp	668.515.524	1.497.912.366
Tiền điện nước sân tenis	-	71.483.860
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		-
Thu nhập khác	108.054.485	236.222.672
Cộng	**955.793.317**	**3.073.563.533**

7. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí do giảm doanh thu công trình	96.091.003	-
Chi phí do truy thu thuế của các xí nghiệp	87.705.598	105.345.277
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.100.000
Lãi BHXH	-	86.073.492
Tiền lương quyết toán 2013	-	27.591.059
Chi phí khác	27.761.128	8.980.113
Cộng	**211.557.729**	**233.089.941**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	**269.647.501**	**405.886.354**
Điều chỉnh tăng	**124.759.451**	**304.807.600**
Điều chỉnh tăng do chi phí không hợp lệ	124.759.451	304.807.600
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**394.406.952**	**710.693.954**
Trong đó:		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước của Văn phòng	(387.400.497)	11.148.146
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước của chi nhánh Miền Nam	781.807.449	699.545.808
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(11.148.146)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**781.807.449**	**699.545.808**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**171.997.639**	**153.900.078**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	97.649.862	251.986.276
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**20**	**50**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	**5.000.000**	**5.000.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông góp vốn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trả chậm	44.040.515	44.040.515
Đề tài khoa học	22.000.000	22.000.000
Cộng nợ phải trả	**66.040.515**	**66.040.515**

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	2015	2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	320.000.000	314.702.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. *Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.819.726.770	4.234.704.083	6.819.726.770	4.234.704.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.137.134.909	103.811.689.908	112.137.134.909	103.811.689.908
Tổng cộng	**118.956.861.679**	**108.046.393.991**	**118.956.861.679**	**108.046.393.991**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	14.804.442.390	12.805.223.436	14.804.442.390	12.805.223.436
Phải trả người bán và phải trả khác	54.988.657.894	39.501.615.606	54.988.657.894	39.501.615.606
Tổng cộng	**69.793.100.284**	**52.306.839.042**	**69.793.100.284**	**52.306.839.042**

2.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

2.3.1 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.3 *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.819.726.770	-	-	6.819.726.770
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.127.134.909	10.000.000	-	112.137.134.909
Cộng	**118.946.861.679**	**10.000.000**	**-**	**118.956.861.679**

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	14.804.442.390	-	-	14.804.442.390
Phải trả người bán và phải trả khác	54.988.657.894	-	-	54.988.657.894
Cộng	**69.793.100.284**	**-**	**-**	**69.793.100.284**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**49.153.761.395**	**10.000.000**	**-**	**49.163.761.395**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.234.704.083	-	-	4.234.704.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.801.689.908	10.000.000	-	103.811.689.908
Cộng	**108.036.393.991**	**10.000.000**	**-**	**108.046.393.991**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	12.805.223.436	-	-	12.805.223.436
Phải trả người bán và phải trả khác	39.501.615.606	-	-	39.501.615.606
Cộng	**52.306.839.042**	**-**	**-**	**52.306.839.042**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**55.729.554.949**	**10.000.000**	**-**	**55.739.554.949**

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc và khu vực miền Nam.
Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	80.885.769.445	18.043.996.494		98.929.765.939
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***80.885.769.445***	***18.043.996.494***		***98.929.765.939***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(762.645.122)	821.154.190		58.509.068
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(762.645.122)	821.154.190		58.509.068
Doanh thu hoạt động tài chính				14.934.259
Chi phí tài chính				(548.031.414)
Thu nhập khác				955.793.317
Chi phí khác				(211.557.729)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(171.997.639)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***97.649.862***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***135.000.000***	-		***135.000.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.142.611.142***	***274.367.796***		***1.416.978.938***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	74.125.149.468	9.069.717.245		83.194.866.713
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***74.125.149.468***	***9.069.717.245***		***83.194.866.713***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(2.046.663.309)	107.184.959		(1.939.478.350)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.046.663.309)	107.184.959		(1.939.478.350)
Doanh thu hoạt động tài chính				54.786.396
Chi phí tài chính				(549.895.284)
Thu nhập khác				3.073.563.533
Chi phí khác				(233.089.941)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(153.900.078)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***251.986.276***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***120.734.590***	***227.242.000***		***347.976.590***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.233.520.494***	***184.889.589***		***1.418.410.083***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Nam	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	143.979.108.603	14.875.520.364	158.854.628.967
Tổng tài sản	***143.979.108.603***	***14.875.520.364***	***158.854.628.967***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	92.535.525.818	9.774.977.981	102.310.503.799
Tổng nợ phải trả	***92.535.525.818***	***9.774.977.981***	***102.310.503.799***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	135.646.932.604	8.324.408.034	143.971.340.638
Tổng tài sản	***135.646.932.604***	***8.324.408.034***	***143.971.340.638***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	84.089.960.399	3.434.904.933	87.524.865.332
Tổng nợ phải trả	***84.089.960.399***	***3.434.904.933***	***87.524.865.332***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và các công trình công nghiệp, giao thông dân dụng.
- Lĩnh vực tư vấn thiết kế: Thiết kế, tư vấn lắp đặt các công trình viễn thông.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực xây lắp	90.339.510.377	79.716.421.845
Lĩnh vực tư vấn thiết kế	7.264.423.393	2.234.383.948
Các lĩnh vực khác	1.325.832.169	1.244.060.920
Cộng	**98.929.765.939**	**83.194.866.713**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực xây lắp	135.000.000	347.976.590	155.362.854.870	142.115.443.872
Lĩnh vực tư vấn thiết kế	-	-	3.491.774.097	1.656.230.791
Các lĩnh vực khác	-	-	-	199.665.975
Cộng	**135.000.000**	**347.976.590**	***158.854.628.967***	**143.971.340.638**

4. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Chi nhánh Hà Nội.

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D: 0100683141 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG ★ Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Đỗ Quốc Toản
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Ngày 30 tháng 03 năm 2016